

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2025



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 346, đường Nguyễn Huệ, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277. 3859370 * Fax: 84.277. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,481,498,865,497	1,527,251,936,152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43,580,054,274	129,732,290,067
111	1. Tiền		43,580,054,274	33,732,290,067
112	2. Tương đương tiền			96,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	330,000,000,000	274,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		330,000,000,000	274,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		591,571,524,215	622,318,968,124
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	554,324,808,603	590,977,695,264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21,723,067,803	21,788,899,892
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	17,440,806,423	11,469,531,582
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(1,917,158,614)	(1,917,158,614)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	511,587,727,441	494,187,294,052
141	1. Hàng tồn kho		511,587,727,441	494,187,294,052
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,759,559,567	7,013,383,909
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4,373,218,908	3,744,728,169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		386,340,659	3,268,655,740
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		347,337,348,679	313,361,657,603
220	II. Tài sản cố định		165,700,639,088	157,654,473,674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	112,811,559,750	104,182,766,664

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
222	- Nguyên giá		526,778,738,101	515,633,461,655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(413,967,178,351)	(411,450,694,991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	52,889,079,338	53,471,707,010
228	- Nguyên giá		72,641,376,453	72,641,376,453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19,752,297,115)	(19,169,669,443)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25,180,357,738	24,702,925,898
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25,180,357,738	24,702,925,898
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	153,354,539,269	128,354,539,269
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,645,460,731)	(1,645,460,731)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		135,000,000,000	110,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,101,812,584	2,649,718,762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,101,812,584	2,649,718,762
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,828,836,214,176	1,840,613,593,755
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		169,239,233,990	228,045,691,068
310	I. Nợ ngắn hạn		168,743,790,170	227,584,641,038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	128,953,090,331	161,136,604,193
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12,399,490,732	20,032,485,251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11,810,148,847	19,981,566,857
314	4. Phải trả người lao động		7,955,947	75,735,190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1,070,726,576	1,148,776,581

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	8,232,068,758	8,301,993,752
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,270,308,979	16,907,479,214
330	II. Nợ dài hạn		495,443,820	461,050,030
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	495,443,820	461,050,030
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,659,596,980,186	1,612,567,902,687
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,659,596,980,186	1,612,567,902,687
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1,002,252,645,192	1,002,252,645,192
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249,735,735,100	202,706,657,601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		202,706,657,601	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		47,029,077,499	202,706,657,601
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,828,836,214,176	1,840,613,593,755

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Vũ Linh

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	469,228,902,711	423,016,171,147	469,228,902,711	423,016,171,147
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	99,681,885	3,839,017,580	99,681,885	3,839,017,580
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	469,129,220,826	419,177,153,567	469,129,220,826	419,177,153,567
11	4. Giá vốn hàng bán	20	373,041,047,601	321,642,949,710	373,041,047,601	321,642,949,710
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96,088,173,225	97,534,203,857	96,088,173,225	97,534,203,857
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	11,785,637,429	8,211,121,873	11,785,637,429	8,211,121,873
22	7. Chi phí tài chính	22	1,180,662,438	1,497,622,518	1,180,662,438	1,497,622,518
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả					-
25	8. Chi phí bán hàng	21	28,140,952,770	32,718,030,444	28,140,952,770	32,718,030,444
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20,526,807,826	20,872,934,625	20,526,807,826	20,872,934,625
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		58,025,387,620	50,656,738,143	58,025,387,620	50,656,738,143
31	11. Thu nhập khác	23	788,217,076	576,408,791	788,217,076	576,408,791
32	12. Chi phí khác	24	8,822,455	13,019,373	8,822,455	13,019,373
40	13. Lợi nhuận khác		779,394,621	563,389,418	779,394,621	563,389,418
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		58,804,782,241	51,220,127,561	58,804,782,241	51,220,127,561
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	11,775,704,742	10,259,613,190	11,775,704,742	10,259,613,190
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47,029,077,499	40,960,514,371	47,029,077,499	40,960,514,371
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1,151	1,003	1,151	1,003
70	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1,151	1,003	1,151	1,003

Người Lập Biểu

Nguyễn Vũ Linh

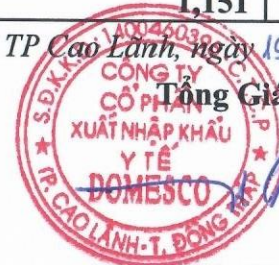
Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyền

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		58,804,782,241	51,220,127,561
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	4,675,659,163	4,364,039,249
3	Các khoản dự phòng			
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-		
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(10,348,868,327)	(7,509,803,610)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53,131,573,077	48,074,363,200
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		37,934,328,852	(23,336,563,224)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(17,400,433,389)	(8,465,477,833)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(40,588,716,225)	12,769,980,944
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(1,080,584,561)	(174,748,460)
13	Tiền lãi vay đã trả			-
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(19,288,775,360)	(14,460,626,945)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11,136,670,235)	(9,131,990,611)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		1,570,722,159	5,274,937,071
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13,199,256,417)	(661,273,046)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	35,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(322,000,000,000)	(330,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		241,000,000,000	255,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,476,298,465	17,472,139,576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87,722,957,952)	(58,154,133,470)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(86,152,235,793)	(52,879,196,399)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		129,732,290,067	114,331,614,042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	43,580,054,274	61,452,417,643

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Vũ Linh

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 08 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q1 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Q1 năm 2025 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q1 năm 2025 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q1 năm 2025.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Băng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	31/03/2025	31/12/2024
Tiền mặt	1,151,860,147	1,148,052,052
Tiền gửi ngân hàng	42,428,194,127	32,584,238,015
Tương đương tiền		96,000,000,000
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	43,580,054,274	129,732,290,067

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	31/03/2025	31/12/2024
Các khoản phải thu khách hàng	554,324,808,603	590,977,695,264
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,917,158,614)	(1,917,158,614)
Tổng cộng	552,407,649,989	589,060,536,650

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	31/03/2025	31/12/2024
Tạm ứng cho nhân viên	2,665,548,013	1,699,146,478
Ký quỹ, ký cược	283,848,839	217,573,251
Phải thu khác	14,491,409,571	9,552,811,853
Tổng cộng	17,440,806,423	11,469,531,582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng	17,440,806,423	11,469,531,582

7. HÀNG TỒN KHO:

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			11,816,918,907	
Nguyên liệu, vật liệu	276,657,423,579	-	237,017,396,519	
Chi phí SX, KD dở dang	23,619,611,754		32,859,122,796	
Thành phẩm	156,027,312,402	-	131,054,591,887	
Hàng hóa	55,283,379,706	-	81,439,263,943	
Tổng cộng	511,587,727,441	-	494,187,294,052	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
31/12/2024	197,517,439,931	259,269,663,202	46,309,924,574	12,536,433,948	515,633,461,655
Mua trong quý	9,647,134,577	3,007,890,000		66,800,000	12,721,824,577
Thanh lý, nhượng bán			1,576,548,131		1,576,548,131
Giảm khác (P, loại)	-	-	-		-
31/03/2025	207,164,574,508	262,277,553,202	44,733,376,443	12,603,233,948	526,778,738,101
Giá trị hao mòn lũy kế					-
31/12/2024	124,841,331,838	235,976,287,550	39,187,147,869	11,445,927,734	411,450,694,991
Khấu hao trong quý	2,087,289,693	1,502,261,657	344,521,542	158,958,599	4,093,031,491
Thanh lý, nhượng bán			1,576,548,131		1,576,548,131
Giảm khác	-	-	-	-	-
31/03/2025	126,928,621,531	237,478,549,207	37,955,121,280	11,604,886,333	413,967,178,351
Giá trị còn lại:					-
Tại ngày 31/12/2024	72,676,108,093	23,293,375,652	7,122,776,705	1,090,506,214	104,182,766,664
Tại ngày 31/03/2025	80,235,952,977	24,799,003,995	6,778,255,163	998,347,615	112,811,559,750

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

306,705,567,309

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2024	52,217,281,417	12,869,380,750	7,554,714,286	72,641,376,453
Tăng trong quý	-	-		-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-			-
TĐ : - Thanh lý	-			
- Nhượng bán	-			-
31/03/2025	52,217,281,417	12,869,380,750	7,554,714,286	72,641,376,453
Giá trị hao mòn lũy kế				-
31/12/2024	9,694,647,536	3,580,640,949	5,894,380,958	19,169,669,443
Khấu hao	182,731,137	247,146,534	152,750,001	582,627,672
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
31/03/2025	9,877,378,673	3,827,787,483	6,047,130,959	19,752,297,115
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày 31/12/2024	42,522,633,881	9,288,739,801	1,660,333,328	53,471,707,010
Tại ngày 31/03/2025	42,339,902,744	9,041,593,267	1,507,583,327	52,889,079,338

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025	31/12/2024
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình nâng cấp NM Non	9,622,786,160	3,962,149,600
Công trình khác	15,301,040,911	20,484,245,631
Hệ thống PERP		
Tổng cộng	25,180,357,738	24,702,925,898

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2025	31/12/2024
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng	330,000,000,000	274,000,000,000
Tổng cộng	330,000,000,000	274,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	31/03/2025	31/12/2024
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	135,000,000,000	110,000,000,000
Tổng cộng	155,000,000,000	130,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,645,460,731)	(1,645,460,731)
Giá trị thuần	153,354,539,269	128,354,539,269

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	31/03/2025		31/12/2024	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1,645,460,731)		(1,645,460,731)	
Giá trị thuần	18,354,539,269		18,354,539,269	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	31/03/2025	31/12/2024
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	524,791,640	668,319,461
Chi phí khác	3,848,427,268	3,076,408,708
Cộng	4,373,218,908	3,744,728,169
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,893,826,190	1,806,081,329
Chi phí khác	1,207,986,394	843,637,433
Cộng:	3,101,812,584	2,649,718,762
Tổng cộng	7,475,031,492	6,394,446,931

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	31/03/2025	31/12/2024
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
GLANDCORE	13,126,181,105	18,753,134,386
HYPHENS PHARMA PTE. LTD	12,369,196,043	17,367,819,943
Phải trả đối tượng khác	103,457,713,183	125,015,649,864
Tổng cộng	128,953,090,331	161,136,604,193

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2025
Thuế GTGT	-	3,729,895,845	4,095,678,704	(365,782,859)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	540,418,047	560,975,847	(20,557,800)
Thuế TNDN	19,236,780,928	11,827,699,174	19,288,775,360	11,775,704,742
Thuế TN cá nhân	744,785,929	264,849,847	975,191,671	34,444,105
Thuế khác	-	12,068,160	12,068,160	-
Tổng cộng	19,981,566,857	16,374,931,073	24,932,689,742	11,423,808,188

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	31/12/2024
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	-	
Chi phí khác	1,070,726,576	1,148,776,581
Tổng cộng	1,070,726,576	1,148,776,581

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	31/12/2024
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,560,650	13,560,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	7,405,901,659	7,473,401,659
Các khoản phải trả, phải nộp khác	812,606,449	815,031,443
Cộng	8,232,068,758	8,301,993,752
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	495,443,820	461,050,030
Tổng cộng	8,727,512,578	8,763,043,782

17 . VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025	31/12/2024
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng	-	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2023	347,274,650,000	60,333,949,894	929,571,822,992	183,332,760,778	1,520,513,183,664
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40,960,514,371	40,960,514,371
Số dư 31/03/2024	347,274,650,000	60,333,949,894	929,571,822,992	224,293,275,149	1,561,473,698,035
Số dư 31/12/2024	347,274,650,000	60,333,949,894	1,002,252,645,192	202,706,657,601	1,612,567,902,687
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	47,029,077,499	47,029,077,499
Số dư 31/03/2025	347,274,650,000	60,333,949,894	1,002,252,645,192	249,735,735,100	1,659,596,980,186

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Q1/2025	Q1/2024
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	-	-

18.3 Cổ tức

	Q1/2025	Q1/2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2022 : 2.500 đ /cổ phiếu, 2023 : 2.500	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Q1/2025		Q1/2024	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q1/2025	Q1/2024
Doanh thu thuần	469,129,220,826	419,177,153,567
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	323,334,678,776	209,465,341,125
Doanh thu thuần bán TPSX	145,794,542,050	209,711,812,442

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,348,868,327	7,487,269,712
Cổ tức ,lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,436,766,496	723,835,108
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,606	17,053
Tổng cộng	11,785,637,429	8,211,121,873

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	274,074,496,075	185,238,268,044
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98,966,551,526	136,404,681,666
Tổng cộng	373,041,047,601	321,642,949,710

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
a/ Chi phí quản lý:	20,526,807,826	20,872,934,625
Chi phí nhân viên quản lý	10,649,771,696	10,523,786,470
Các khoản chi phí QLDN khác	9,877,036,130	10,349,148,155
b/ Chi phí bán hàng:	28,140,952,770	32,718,030,444
Chi phí nhân viên bán hàng	10,442,552,836	14,743,186,426
Chi phí khuyến mãi tiếp thị	11,879,345,351	11,628,695,423
Các khoản chi phí bán hàng khác	5,819,054,583	6,346,148,595
Tổng cộng	48,667,760,596	53,590,965,069

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	740,018,969	506,161,794
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chiết khấu thanh toán	440,501,376	991,375,556
Chi phí hoạt động tài chính khác	142,093	85,168
Tổng cộng	1,180,662,438	1,497,622,518

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản	336,363,636	35,000,000
Hoa hồng mua hàng	-	-
Thu nhập khác	451,853,440	541,408,791
Tổng cộng	788,217,076	576,408,791

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản		12,466,103
Các khoản khác	8,822,455	553,270
Tổng cộng	8,822,455	13,019,373

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351,695,772,674	310,467,320,072
Chi phí nhân công	40,577,876,072	42,700,185,377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,675,659,163	4,364,039,274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,443,571,641	19,032,999,067
Chi phí khác bằng tiền	11,294,344,909	9,453,228,769
Tổng cộng	427,687,224,459	386,017,772,559

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,775,704,742	10,259,613,190
Tổng cộng	11,775,704,742	10,259,613,190

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Q1/2025	Q1/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58,804,782,241	51,220,127,561
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	64,919,016	64,919,016
Chi phí không được khấu trừ khác	8,822,455	13,019,373
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	58,878,523,712	51,298,065,950
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	11,827,699,174	10,259,613,190
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	19,236,780,928	14,460,626,945
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(19,288,775,360)	(14,460,626,945)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11,775,704,742	10,259,613,190

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty CP Dược Cửu Long không phải bên liên quan kể từ ngày 01/08/2024

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q1/2025	Q1/2024
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi-lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà Nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	197,766,075	161,700,000
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	-	37,778,739,980
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	3,295,367,500
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	tiền hoa hồng	-	-
Số dư các bên liên quan					
Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/12/2024
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	bán nguyên liệu	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	-	-
Tổng cộng				-	-
Phải thu khác					
Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	tiền hoa hồng	-	-

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CPDP Cửu Long	Vĩnh Long	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	-
-----------------------	-----------	---------------	-----------------	---	---

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q1/2025	Q1/2024
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47,029,077,499	40,960,514,371
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,054,361,625	6,144,077,156
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	39,974,715,874	34,816,437,215
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	1,151	1,003
- Lãi cơ bản	1,151	1,003
- Lãi suy giảm	1,151	1,003

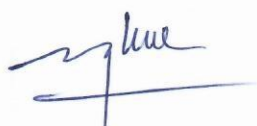
Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP: do phân phối lợi nhuận 2024 cho Quỹ khen thưởng - phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q1 năm 2025

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người Lập Biểu



Nguyễn Vũ Linh

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc




Lương Thị Hương Giang

DOMESCO MEDICAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK CORPORATION

FINANCIAL STATEMENTS

31 March 2025



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

DOMESCO MEDICAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK CORPORATION

Headquarter: No. 346 Nguyen Hue Street, My Phu Ward, Cao Lanh City,
Dong Thap Province

Phone: 84.277. 3859370 * Fax: 84.277. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BALANCE SHEET*As at 31 March 2025*

VND

Code	ITEMS	Notes	31/03/2025	01/01/2025
100	A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)		1,481,498,865,497	1,527,251,936,152
110	I. Cash and cash equivalents	4	43,580,054,274	129,732,290,067
111	1. Cash		43,580,054,274	33,732,290,067
112	2. Cash equivalents		-	96,000,000,000
120	II. Short-term investment	11	330,000,000,000	274,000,000,000
123	3. Held-to-maturity investments		330,000,000,000	274,000,000,000
130	III. Current accounts receivable		591,571,524,215	622,318,968,124
131	1. Short-term trade receivables	5	554,324,808,603	590,977,695,264
132	2. Short-term advances to suppliers		21,723,067,803	21,788,899,892
133	3. Short-term internal receivables			-
136	6. Other short-term receivables	6	17,440,806,423	11,469,531,582
137	7. Provision for short-term doubtful receivables (*)	5.6	(1,917,158,614)	(1,917,158,614)
139	8. Omit asset in process		-	-
140	IV. Inventories	7	511,587,727,441	494,187,294,052
141	1. Inventories		511,587,727,441	494,187,294,052
149	2. Provision for obsolete inventories (*)		-	-
150	V. Other current assets		4,759,559,567	7,013,383,909
151	1. Short-term prepaid expenses	12	4,373,218,908	3,744,728,169
152	2. VAT deductibles		386,340,659	3,268,655,740
153	3. Tax and other receivables from the State			-
200	B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)		347,337,348,679	313,361,657,603
220	II. Fixed assets		165,700,639,088	157,654,473,674
221	1. Tangible fixed assets	8	112,811,559,750	104,182,766,664
222	- Cost		526,778,738,101	515,633,461,655

DOMESCO MEDICAL IMPORT-EXPORT JOINT-STOCK CORP

Code	ITEMS	Notes	31/03/2025	01/01/2025
223	- Accumulated depreciation (*)		(413,967,178,351)	(411,450,694,991)
227	3. Intangible assets	9	52,889,079,338	53,471,707,010
228	- Cost		72,641,376,453	72,641,376,453
229	- Accumulated depreciation (*)		(19,752,297,115)	(19,169,669,443)
240	IV. Long-term asset in progress		25,180,357,738	24,702,925,898
241	1. Unfinished goods		-	-
242	2. Construction in progress	10	25,180,357,738	24,702,925,898
250	V. Long-term investments	11	153,354,539,269	128,354,539,269
251	1. Investments in subsidiaries		-	-
253	3. Investment in other entity		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)		(1,645,460,731)	(1,645,460,731)
255	5. Held-to-maturity investments		135,000,000,000	110,000,000,000
260	VI. Other long-term assets		3,101,812,584	2,649,718,762
261	1. Long-term prepaid expenses	12	3,101,812,584	2,649,718,762
262	2. Deferred tax assets	26.3	-	-
270	TOTAL ASSETS (270=100+200)		1,828,836,214,176	1,840,613,593,755
	RESOURCES			
300	C. LIABILITIES (300=310+330)		169,239,233,990	228,045,691,068
310	I. Current liabilities		168,743,790,170	227,584,641,038
311	1. Short-term trade payables	13	128,953,090,331	161,136,604,193
312	2. Short-term advances from customers		12,399,490,732	20,032,485,251
313	3. Statutory obligations	14	11,810,148,847	19,981,566,857
314	4. Payables to employees		7,955,947	75,735,190
315	5. Short-term accrued expenses	15	1,070,726,576	1,148,776,581
316	6. Short-term internal payable		-	-
319	9. Other short-term payables	16	8,232,068,758	8,301,993,752
320	10. Short - term loans	17	-	-

DOMESCO MEDICAL IMPORT-EXPORT JOINT-STOCK CORP

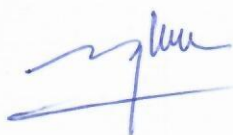
Code	ITEMS	Notes	31/03/2025	01/01/2025
322	12. Bonus and welfare fund		6,270,308,979	16,907,479,214
330	II. Non-current liability		495,443,820	461,050,030
337	7. Other long-term liabilities	16	495,443,820	461,050,030
400	D. OWNERS' EQUITY (400=410+430)		1,659,596,980,186	1,612,567,902,687
410	I. Capital	18	1,659,596,980,186	1,612,567,902,687
411	1. Issued share capital		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	- Shares with voting rights		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Preferred shares		-	-
412	2. Share premium		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Investment and development fund		1,002,252,645,192	1,002,252,645,192
421	11. Undistributed earnings		249,735,735,100	202,706,657,601
421a	- Undistributed earnings up to prior year-end		202,706,657,601	-
421b	- Undistributed earnings of current period		47,029,077,499	202,706,657,601
430	II. Other funds		-	-
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)		1,828,836,214,176	1,840,613,593,755

Cao Lanh City, 19th April 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Vu Linh



Pham Ngoc Tuyen

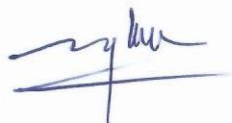


Luong Thi Huong Giang

INCOME STATEMENT*1st Quarter 2025**VND*

Code	ITEMS	Notes	1st Quarter		Accumulated to 31 March	
			2025	2024	2025	2024
1	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	19.1	469,228,902,711	423,016,171,147	469,228,902,711	423,016,171,147
2	2. Deductions	19.1	99,681,885	3,839,017,580	99,681,885	3,839,017,580
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	19.1	469,129,220,826	419,177,153,567	469,129,220,826	419,177,153,567
11	4. Cost of goods sold and services rendered	20	373,041,047,601	321,642,949,710	373,041,047,601	321,642,949,710
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		96,088,173,225	97,534,203,857	96,088,173,225	97,534,203,857
21	6. Finance income	19.2	11,785,637,429	8,211,121,873	11,785,637,429	8,211,121,873
22	7. Finance expenses	22	1,180,662,438	1,497,622,518	1,180,662,438	1,497,622,518
23	- In which: Interest expense		-	-	-	-
25	8. Selling expenses	21	28,140,952,770	32,718,030,444	28,140,952,770	32,718,030,444
26	9. General and administrative expenses	21	20,526,807,826	20,872,934,625	20,526,807,826	20,872,934,625
30	10. Operating profit		58,025,387,620	50,656,738,143	58,025,387,620	50,656,738,143
31	11. Other income	23	788,217,076	576,408,791	788,217,076	576,408,791
32	12. Other expenses	24	8,822,455	13,019,373	8,822,455	13,019,373
40	13. Other profit/loss		779,394,621	563,389,418	779,394,621	563,389,418
50	14. Accounting profit before tax		58,804,782,241	51,220,127,561	58,804,782,241	51,220,127,561
51	15. Current income tax expense	26.1	11,775,704,742	10,259,613,190	11,775,704,742	10,259,613,190
52	16. Deferred income tax income	26.3	-	-	-	-
60	17. Net profit after tax		47,029,077,499	40,960,514,371	47,029,077,499	40,960,514,371
70	20. Basic earnings per share		1,151	1,003	1,151	1,003
71	20. Diluted earnings per share		1,151	1,003	1,151	1,003

Preparer



Nguyen Vu Linh

Chief Accountant



Pham Ngoc Tuyen

Cao Lanh City, 19th April 2025

General Director



Luong Thi Huong Giang

CASH FLOW STATEMENT*For the 3 months period ended 31 March 2025*

Code	ITEMS	Notes	For the 3 months period ended 31 March 2025	For the 3 months period ended 31 March 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	1. Profit before tax		58,804,782,241	51,220,127,561
	2. Adjustments for:		-	-
2	Depreciation and amortization	9,10	4,675,659,163	4,364,039,249
3	Provisions		-	-
4	Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	-	-	-
5	Profit (loss) from investing activities	19,23	(10,348,868,327)	(7,509,803,610)
6	Loan interest expenses		-	-
8	3. Operating profit before changes in working capital		53,131,573,077	48,074,363,200
9	Increase/Decrease in receivables		37,934,328,852	(23,336,563,224)
10	Increase/Decrease in inventories		(17,400,433,389)	(8,465,477,833)
11	Increase/Decrease in payables		(40,588,716,225)	12,769,980,944
12	Increase/Decrease in prepaid expenses		(1,080,584,561)	(174,748,460)
13	Loan interest expenses already paid			
14	Corporate income tax paid	14	(19,288,775,360)	(14,460,626,945)
15	Other cash inflows from operating activities			
16	Other cash outflows for operating activities		(11,136,670,235)	(9,131,990,611)
20	Net cash flows from operating activities		1,570,722,159	5,274,937,071
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase and construction of fixed assets		(13,199,256,417)	(661,273,046)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets		-	35,000,000
23	3. Term deposit	11	(322,000,000,000)	(330,000,000,000)

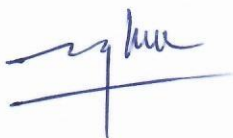
Code	ITEMS	Notes	For the 3 months period ended 31 March 2025	For the 3 months period ended 31 March 2024
24	4. Revenue from lending or re-sale of debt instruments		241,000,000,000	255,000,000,000
25	5. Payments for investment in other entity			-
26	6. Revenue for investment in other entity		-	-
27	7. Interest received		6,476,298,465	17,472,139,576
30	Net cash flows used investing activities		(87,722,957,952)	(58,154,133,470)
	III. CASH FLOWS FROM A FINANCING ACTIVITY			
32	2. Payments for capital contributed by owners, or for re-purchase of issued shares of the enterprise		-	-
33	3. Short-term or long-term loans received	17	-	-
34	4. Payments for principal of loans		-	-
36	6. Dividend paid	18	-	-
40	Net cash flows used in financing activity		-	-
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents (20+30+40)		(86,152,235,793)	(52,879,196,399)
60	Cash and cash equivalents at beginning of period		129,732,290,067	114,331,614,042
61	Impact of exchange rate fluctuation		-	-
70	Cash at end of period (50+60+61)	4	43,580,054,274	61,452,417,643

Cao Lanh City, 19th April 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Vu Linh



Pham Ngoc Tuyen



Luong Thi Huong Giang

NOTE TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the 3 months period ended 31 March 2025

1. CORPORATE INFORMATION

Domesco Medical Import - Export Joint Stock Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise pursuant to the Business Registration Certificate No. 1400460395 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province on 30 December 2003, as amended,

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with trading code of DMC in accordance with the License No. 94/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission of Vietnam on 4 December 2006,

The current principal activities of the Company are to manufacture, trade, import pharmaceutical products, materials and sub-material, medical tools, equipment and chemicals for analysis; pure water, mineral water and medical water; nutritional materials and products, purchasing, cultivation and processing medical herbs,

Normal manufacturing and business cycle of the Company is 12 months,

The Company's registered head office is located at No. 346, Nguyen Hue Street, My Phu Ward, Cao Lanh City, Dong Thap Province, Vietnam. In addition, the Company also has 01 Represent office at No. 37, Thanh Thai Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City and eight (08) branches located at other province/cities within Vietnam.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statement, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the voucher journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Change in accounting policies and notes

Circular 200/2014/TT-BTC Circular on guidelines for accounting policies for Enterprises

On 22th December 2014, Ministry of Finance issued Circular 200/2014/TT-BTC Circular on guidelines for accounting policies for Enterprises ("Circular 200") to replace Decision No. 15/2006/GĐ-BTC on 20 March 2006 and Circular 244/2009/TT-BTC on 31 December 2009 issued by Ministry of Finance, Circular 200 comes into effect from or after 1 January 2015,

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administration expense in the income statement.

3.4 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value. Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, and merchandise : actual cost on a weighted average basic

Work-in-process and finished goods : cost of direct materials and labour plus attributable overheads based on a weighted average basic

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement.

3.5 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation,

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use,

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred,

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization,

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use,

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred,

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the rights to use the lands acquired by the Company. The useful life of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use rights with definite useful life representing the land lease are amortized over the lease term while the land use rights with indefinite useful lives is not amortized,

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	5 - 15 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years
Land use rights	37 - 47 years
Patents	3 – 5 years
Computer software	3 - 10 years

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets under construction and is stated at cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.10 Investments*Investments in a subsidiary*

Investments in a subsidiary over which the Company has control are carried at cost,

Distributions from accumulated net profits of the subsidiary arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment,

Investments in other entity

Investments in other entity are stated at their acquisition costs,

Provision is made for any diminution in value of the investment in subsidiary and other entity at the balance sheet date in accordance with the guidance under the Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 .

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company

3.12 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment;
- Transactions resulting in contributions or contributions receiving are recorded at buying exchange rates of the transaction of commercial banks designated for distribution receiving;
- Transactions resulting in purchasing of assets or payment which are made under foreign currency are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment,

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly;
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at period-end are taken to the income statement.

3.13 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements,

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting,

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments,

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet.

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sales of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods,

Rendering of services

Revenue is recognised when the service is rendered,

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt,

3.15 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to or recovered from the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current deferred income tax is also dealt with in equity,

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the Company intend to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis,

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes,

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss,

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting

Deferred income tax

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered,

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the assets are realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

1 - Cash	31 March 2025	31 December 2024
Cash on hand	1,151,860,147	1,148,052,052
Cash at banks	42,428,194,127	32,584,238,015
Cash equivalents	-	96,000,000,000
Cash in transit	-	-
Total	43,580,054,274	129,732,290,067

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31 March 2025	31 December 2024
Accounts receivable	554,324,808,603	590,977,695,264
Provision for short-term doubtful receivables	(1,917,158,614)	(1,917,158,614)
Total	552,407,649,989	589,060,536,650

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31 March 2025	31 December 2024
Advance to employees	2,665,548,013	1,699,146,478
Deposits	283,848,839	217,573,251
Others	14,491,409,571	9,552,811,853
Total	17,440,806,423	11,469,531,582
Provision for short-term doubtful receivables	-	-
Total	17,440,806,423	11,469,531,582

7. INVENTORIES

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	-		11,816,918,907	
Raw materials	276,657,423,579	-	237,017,396,519	
Work in process	23,619,611,754		32,859,122,796	
Finished goods	156,027,312,402	-	131,054,591,887	
Merchandise goods	55,283,379,706	-	81,439,263,943	
Total	511,587,727,441	-	494,187,294,052	-

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Cost:					
31-Dec-24	197,517,439,931	259,269,663,202	46,309,924,574	12,536,433,948	515,633,461,655
Newly purchased	9,647,134,577	3,007,890,000	-	66,800,000	12,721,824,577
Disposed	-	-	1,576,548,131	-	1,576,548,131
Other deduction	-	-	-	-	-
31-Mar-25	207,164,574,508	262,277,553,202	44,733,376,443	12,603,233,948	526,778,738,101
Accumulated depreciation					-
31-Dec-24	124,841,331,838	235,976,287,550	39,187,147,869	11,445,927,734	411,450,694,991
Depreciation for the period	2,087,289,693	1,502,261,657	344,521,542	158,958,599	4,093,031,491
Disposed			1,576,548,131	-	1,576,548,131
Other deduction	-	-	-	-	-
31-Mar-25	126,928,621,531	237,478,549,207	37,955,121,280	11,604,886,333	413,967,178,351
Net carrying amount					-
31-Dec-24	72,676,108,093	23,293,375,652	7,122,776,705	1,090,506,214	104,182,766,664
31-Mar-25	80,235,952,977	24,799,003,995	6,778,255,163	998,347,615	112,811,559,750

* Ending amount of intangible fixed asset which are under mortgage:

* Cost of fixed assets which are fully depreciated but still in use:

306,705,567,309

9. INTANGIBLES ASSETS

Item	Land use rights	Computer software	Patents	Total
Cost				
31-Dec-24	52,217,281,417	12,869,380,750	7,554,714,286	72,641,376,453
Newly purchases	-	-		-
IW : -Newly purchases	-	-	-	-
-Newly construction	-			-
Deduction	-	-	-	-
IW : - Disposed	-			-
- Sales of assets	-			-
31-Mar-25	52,217,281,417	12,869,380,750	7,554,714,286	72,641,376,453
Accumulated amortization				-
31-Dec-24	9,694,647,536	3,580,640,949	5,894,380,958	19,169,669,443
Amortization	182,731,137	247,146,534	152,750,001	582,627,672
Disposed				-
Other deduction				-
31-Mar-25	9,877,378,673	3,827,787,483	6,047,130,959	19,752,297,115
Net carrying amount:				-
31-Dec-24	42,522,633,881	9,288,739,801	1,660,333,328	53,471,707,010
31-Mar-25	42,339,902,744	9,041,593,267	1,507,583,327	52,889,079,338

10. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31-Mar-25	31-Dec-24
Purified water workshop	146,591,576	146,591,576
Nonbetalactam factory (solid)	109,939,091	109,939,091
Upgrading EU-GMP standards in Non-Beta factory project	9,622,786,160	3,962,149,600
Others	15,301,040,911	20,484,245,631
PERP system	0	0

	Total	25,180,357,738	24,702,925,898
--	--------------	-----------------------	-----------------------

11. INVESTMENTS

- Short-term investments	31 March 2025	31 December 2024
- 12 months deposits	330,000,000,000	274,000,000,000
Total	330,000,000,000	274,000,000,000
- Long-term invesments	31 March 2025	31 December 2024
Investment in a subsidiary (*)	-	-
Investment in other entity (**)	20,000,000,000	20,000,000,000
Long-term deposits	135,000,000,000	110,000,000,000
Total	155,000,000,000	130,000,000,000
Provision for diminution in value of long-term investment	(1,645,460,731)	(1,645,460,731)
Net	153,354,539,269	128,354,539,269

(**) Detail of investment in other entity:

Name	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost of investment (VND)	% of interest	Cost of investment (VND)	% of interest
ATP Package JSC	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Provision for diminution in value of long-term investment	(1,645,460,731)		(1,645,460,731)	
Net	18,354,539,269		18,354,539,269	

ATP Package Joint Stock Company ("ATP") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to the Business Certificate No. 3700811591 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on 9 July 2007, as amended. The head office of ATP is located at No. 99A, Group 3A, Block 5, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Viet Nam. The principal activities of ATP are to manufacture and supply plastic packaging for manufacturers of pharmaceutical, cosmetics, veterinary medicine and food.

12. PREPAID EXPENSES

	31 March 2025	31 December 2024
a/ Short-term		
Tools and supplies	524,791,640	668,319,461
Others	3,848,427,268	3,076,408,708
Sub total	4,373,218,908	3,744,728,169
b/ Long-term		
Tools and supplies	1,893,826,190	1,806,081,329
Others	1,207,986,394	843,637,433

Sub total	3,101,812,584	2,649,718,762
Total	7,475,031,492	6,394,446,931

13. PAYABLES

	31 March 2025	31 December 2024
a/ Short-term trade payables to suppliers		
GLANDCORE	13,126,181,105	18,753,134,386
HYPHENS PHARMA PTE.LTD	12,369,196,043	17,367,819,943
Other suppliers	103,457,713,183	125,015,649,864
TOTAL	128,953,090,331	161,136,604,193

14. TAX AND OTHER OBLIGATIONS

	31 December 2024	Increase for the period	Paid during the period	31 March 2025
VAT tax	-	3,729,895,845	4,095,678,704	(365,782,859)
Import, export tax	-	540,418,047	560,975,847	(20,557,800)
Corporate income tax	19,236,780,928	11,827,699,174	19,288,775,360	11,775,704,742
Personal income tax	744,785,929	264,849,847	975,191,671	34,444,105
Natural resources tax	-	12,068,160	12,068,160	-
Total	19,981,566,857	16,374,931,073	24,932,689,742	11,423,808,188

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSESE

	31 March 2025	31 December 2024
Accured sales commissions	-	-
Others	1,070,726,576	1,148,776,581
Total	1,070,726,576	1,148,776,581

16. OTHER PAYABLES

	31 March 2025	31 December 2024
a/ Short-term		
Dividends	13,560,650	13,560,650
Deposits received		-
Remuneration of Board of Directors	7,405,901,659	7,473,401,659
Others	812,606,449	815,031,443
Total	8,232,068,758	8,301,993,752
b/ Long-term		
Deposits received	495,443,820	461,050,030
Total	8,727,512,578	8,763,043,782

17. SHORT - TERM LOANS

VCB HCM	-	-
Total	-	-

18. OWNERS' EQUITY**18.1 Increase and decrease in owners' equity**

	Issued share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
31 December 2023	347,274,650,000	60,333,949,894	929,571,822,992	183,332,760,778	1,520,513,183,664
Increase capital	-	-	-	-	-
Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	-	-
Fund appropriation	-	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-
Fund utilization	-	-	-	-	-
Other increase	-	-	-	-	-
Net profit for the period	-	-	-	40,960,514,371	40,960,514,371
31 March 2024	347,274,650,000	60,333,949,894	929,571,822,992	224,293,275,149	1,561,473,698,035
31 December 2024	347,274,650,000	60,333,949,894	1,002,252,645,192	202,706,657,601	1,612,567,902,687
Increase capital	-	-	-	-	-
Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	-	-
Fund appropriation	-	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-
Fund utilization	-	-	-	-	-
Other increase	-	-	-	-	-
Net profit for the period	-	-	-	47,029,077,499	47,029,077,499
31 March 2025	347,274,650,000	60,333,949,894	1,002,252,645,192	249,735,735,100	1,659,596,980,186

18.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit

	For the 3 months period ended 31 Mar 2025	For the 3 months period ended 31 Mar 2024
Contributed capital		
+ Opening amount	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Increase during the period	-	-
+ Ending amount	347,274,650,000	347,274,650,000
Dividends paid	-	-

	For the 3 months period ended 31 Mar 2025	For the 3 months period ended 31 Mar 2024
Dividends declared as at ended of fical year:		
Dividends declared in 2022: / 2.500đ , 2023: 2.500 đ	-	-
Dividends paid during the period	-	-

18.3 Shares

	For the 3 months period ended 31 Mar 2025		For the 3 months period ended 31 Mar 2024	
	Quantity	Amount	Quantity	Amount
Ordinary shares authorized to be	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Ordinary shares issued and fully paid	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Outstanding ordinary shares	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Par valued of outstanding ordinary shares: 10,000đ.

19. REVENUE**19.1 Revenue from sale of goods and rendering of services**

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Net revenue	469,129,220,826	419,177,153,567
<i>Of which:</i>		
Sale of merchandise goods	323,334,678,776	209,465,341,125
Sale of finished foods	145,794,542,050	209,711,812,442

19.2 Financial income

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Interest income	10,348,868,327	7,487,269,712
Dividend received		
Foreign exchange difference gains	1,436,766,496	723,835,108
Others	2,606	17,053
Total	11,785,637,429	8,211,121,873

20. COST OF GOODS SOLD

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Cost of merchandise sold	274,074,496,075	185,238,268,044
Cost of finished goods sold	98,966,551,526	136,404,681,666
Total	373,041,047,601	321,642,949,710

21. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
a/ General and administrative expenses	20,526,807,826	20,872,934,625
Salary expeneses	10,649,771,696	10,523,786,470
Other expenses	9,877,036,130	10,349,148,155
b/ Selling expenses	28,140,952,770	32,718,030,444
Salary expeneses	10,442,552,836	14,743,186,426
Sales promotion cost	11,879,345,351	11,628,695,423
Other expenses	5,819,054,583	6,346,148,595
Total	48,667,760,596	53,590,965,069

22. FINANCIAL EXPENSES

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Interest expenses	-	-
Reversal of provision for diminution in value of investment	-	-
Foreign exchange difference losses	740,018,969	506,161,794
Unrealized foreign exchange difference losses		
Provision for diminution in value of short-term investment		
Early payment discount	440,501,376	991,375,556
Others	142,093	85,168
Total	1,180,662,438	1,497,622,518

23. OTHER INCOME

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Disposed of assets	336,363,636	35,000,000
Discount	-	-
Others	451,853,440	541,408,791
Total	788,217,076	576,408,791

24. OTHER EXPENSESES

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Disposed of assets		12,466,103
Other expenses	8,822,455	553,270
Total	8,822,455	13,019,373

25. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Raw materials	351,695,772,674	310,467,320,072
Labour costs	40,577,876,072	42,700,185,377
Depreciation and amortization	4,675,659,163	4,364,039,274
External services	19,443,571,641	19,032,999,067
Other expenses	11,294,344,909	9,453,228,769
Total	427,687,224,459	386,017,772,559

26. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20%

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

26.1 CIT expense

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Current tax expenses	11,775,704,742	10,259,613,190
Total	11,775,704,742	10,259,613,190

26.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

A reconciliation between the taxable profit and the accounting profit before tax as reported in the income statement is presented below:

	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Accounting profit before tax	58,804,782,241	51,220,127,561
Adjustments		
Change in accrual for sales commission	-	-
Depreciation of fixed asset exceeded the cap	64,919,016	64,919,016
Non-deductible expense	8,822,455	13,019,373
Estimated taxable profit	58,878,523,712	51,298,065,950
Estimated CIT expenes	11,827,699,174	10,259,613,190
Adjustment for under accrual of CIT expenses from prior years	-	-
CIT payable at begining of period	19,236,780,928	14,460,626,945
CIT paid during the period	(19,288,775,360)	(14,460,626,945)
CIT payable at the end of period	11,775,704,742	10,259,613,190

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Cuu Long Pharmaceutical Joint Stock Company is not our related party since 01/08/2024

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Related party	Location	Relationship	Transaction	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2025	For the 3 monhts period ended 31 Mar 2024
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chile	Parent Company	Dividend payment	-	-
State Capital Investment Corporation - Limited Liability Company	Ha Noi	Shareholder	Dividend payment	-	-
ABBOTT HEALTHCARE VN	Binh Duong	Related party	Purchase of API	-	-
ABBOTT HEALTHCARE VN	Binh Duong	Related party	selling raw materials	197,766,075	161,700,000
Abbott Operations Uruguay	Peru	Related party	Trading finished products	-	-
CUU LONG Pharmaceutical Joint Stock Company	Vinh Long	Related party	sale of materials	-	37,778,739,980
CUU LONG Pharmaceutical Joint Stock Company	Vinh Long	Related party	Purchase of materials	-	3,295,367,500
CUU LONG Pharmaceutical Joint Stock Company	Vinh Long	Related party	Reward from supplier	-	-
Related party	Location	Relationship	Transaction	31-Mar-25	31-Dec-24

Short - term receivables

CUU LONG Pharmaceutical Joint Stock Company	Vinh Long	Related party	Sale of materials	-	-
ABBOTT HEALTHCARE VN	Binh Duong	Related party	selling raw materials	-	-
Total				-	-

Other short-term receivables

CUU LONG Pharmaceutical Joint Stock Company	Vinh Long	Related party	Reward from supplier	-	-
---	-----------	---------------	-------------------------	---	---

Short-term trade payables

CUU LONG Pharmaceutical Joint Stock Company	Vinh Long	Related party	Purchase of materials	-	-
---	-----------	---------------	--------------------------	---	---

28. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	For the 3 months period ended 31 Mar 2025	For the 3 months period ended 31 Mar 2024
Net profit after tax	47,029,077,499	40,960,514,371
Transfer to bonus and welfare fund	7,054,361,625	6,144,077,156
Net profit attributable to ordinary equity holders of the Company	39,974,715,874	34,816,437,215
Weighted average number of ordinary shares	34,727,465	34,727,465
Basic and diluted earnings per share	1,151	1,003
- Basis earning per share	1,151	1,003
- Diluted earnings per share	1,151	1,003

29. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There has been no other significant event occurring after the balance sheet date.

Cao Lanh City, 19th April 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Vu Linh



Pham Ngoc Tuyen



Lương Thị Hương Giang